Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

(trước đây là "Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú")

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Ký ngày: 30/8/2021 16:40:07

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trong giai đoạn và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm**
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm**
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2019
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2019
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm**
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303640880 CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM Q.TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

HOÀNG ANH TUẤN
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (trước đây là "Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14, Tòa nhà Pearl Plaza,
561A Đường Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Viet Nam

ĐT: +84 (28) 3910 9100
Fax: +84 (28) 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 21-21-026 (soát xét)

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú"), lập vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068-1
Phó Tổng Giám Đốc

TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 1835-2018-068-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

© 2021 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**595.783.217.755**	530.316.466.789
Tiền	5	110	**11.660.235.802**	4.816.559.608
Tiền		111	**11.660.235.802**	4.816.559.608
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**15.314.000.000**	141.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(a)	123	**15.314.000.000**	141.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**243.986.147.126**	152.037.393.078
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	**213.369.305.627**	121.145.781.928
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	**23.669.620.021**	29.125.875.089
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	**610.000.000**	610.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	136	**12.085.365.547**	6.903.880.130
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	**(5.748.144.069)**	(5.748.144.069)
Hàng tồn kho	12	140	**308.866.174.933**	224.930.716.702
Hàng tồn kho		141	**308.966.115.121**	225.030.656.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	**(99.940.188)**	(99.940.188)
Tài sản ngắn hạn khác		150	**15.956.659.894**	6.831.797.401
Chi phí trả trước ngắn hạn	17(a)	151	**15.471.239.048**	6.722.474.215
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	**317.904.423**	29.348.764
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	**167.516.423**	79.974.422

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	**453.282.900.814**	348.769.532.711
Các khoản phải thu dài hạn		210	**8.029.013.319**	6.882.925.478
Phải thu dài hạn khác	10(b)	216	**8.029.013.319**	6.882.925.478
Tài sản cố định		220	**280.730.603.014**	261.159.405.220
Tài sản cố định hữu hình	13	221	**153.620.109.916**	125.716.337.035
- Nguyên giá		*222*	***402.058.184.598***	*354.133.486.111*
- Giá trị khấu hao lũy kế		*223*	***(248.438.074.682)***	*(228.417.149.076)*
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	**116.720.502.209**	130.194.528.425
- Nguyên giá		*225*	***168.986.965.920***	*180.779.175.746*
- Giá trị khấu hao lũy kế		*226*	***(52.266.463.711)***	*(50.584.647.321)*
Tài sản cố định vô hình	15	227	**10.389.990.889**	5.248.539.760
- Nguyên giá		*228*	***13.183.347.533***	*7.549.375.218*
- Giá trị hao mòn lũy kế		*229*	***(2.793.356.644)***	*(2.300.835.458)*
Tài sản dở dang dài hạn		240	**42.223.970.174**	56.342.945.808
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	**42.223.970.174**	56.342.945.808
Đầu tư tài chính dài hạn	6(b)	250	**98.490.410.959**	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	**6.200.072.890**	6.200.072.890
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	**(6.200.072.890)**	(6.200.072.890)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	**98.490.410.959**	-
Tài sản dài hạn khác		260	**23.808.903.348**	24.384.256.205
Chi phí trả trước dài hạn	17(b)	261	**23.808.903.348**	24.384.256.205
TỔNG TÀI SẢN		270	**1.049.066.118.569**	879.085.999.500

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**825.405.496.097**	657.715.356.202
Nợ ngắn hạn		310	**566.859.520.239**	521.440.718.781
Phải trả người bán ngắn hạn	18(a)	311	**102.055.142.787**	60.685.982.179
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	**1.791.609.804**	1.722.260.098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	**1.971.138.219**	2.870.778.165
Phải trả người lao động		314	**9.155.466.766**	10.543.097.700
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	**13.431.986.668**	4.920.069.791
Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	319	**2.678.677.461**	3.262.335.454
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	**434.036.534.450**	435.697.231.310
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	**1.738.964.084**	1.738.964.084
Nợ dài hạn		330	**258.545.975.858**	136.274.637.421
Phải trả dài hạn người bán	18(b)	331	**104.858.714**	1.004.858.714
Phải trả dài hạn khác	21(b)	337	**7.290.680.248**	8.387.680.266
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	**251.150.436.896**	126.882.098.441
Nguồn vốn chủ sở hữu	24	400	**223.660.622.472**	221.370.643.298
Vốn chủ sở hữu		410	**223.660.622.472**	221.370.643.298
Vốn cổ phần	25	411	**200.000.000.000**	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	**(121.100.000)**	(121.100.000)
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	**23.781.722.472**	21.491.743.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		*421a*	***21.491.743.298***	*12.846.006.365*
- LNST chưa phân phối kỳ này		*421b*	***2.289.979.174***	*8.645.736.933*
TỔNG NGUỒN VỐN		440	**1.049.066.118.569**	879.085.999.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

HOÀNG ANH TUẤN	NGUYỄN THỊ THOẠI	TRẦN THỊ THU THẢO
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán hàng	28	01	**667.225.070.769**	407.825.454.863
Các khoản giảm trừ doanh thu	29	02	**(4.575.476.478)**	(1.407.877.783)
Doanh thu thuần về bán hàng		10	**662.649.594.291**	406.417.577.080
Giá vốn hàng bán	30; 35	11	**(553.940.584.790)**	(326.913.417.015)
Lợi nhuận gộp về bán hàng		20	**108.709.009.501**	79.504.160.065
Doanh thu hoạt động tài chính	31	21	**3.172.158.834**	3.028.040.916
Chi phí tài chính	32	22	**(25.867.215.230)**	(20.597.052.942)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		*23*	***(25.548.991.591)***	*(20.555.704.637)*
Chi phí bán hàng	33; 35	25	**(63.461.843.508)**	(34.880.024.347)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34; 35	26	**(19.845.395.622)**	(21.058.708.771)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**2.706.713.975**	5.996.414.921
Thu nhập khác		31	**395.235.952**	408.663.280
Chi phí khác		32	**(196.345.209)**	(129.945.747)
Lợi nhuận khác		40	**198.890.743**	278.717.533
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**2.905.604.718**	6.275.132.454
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	**(615.625.544)**	(1.326.855.863)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	52	**-**	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	**2.289.979.174**	4.948.276.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	**114**	247
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	71	**114**	247

HOÀNG ANH TUẤN	NGUYỄN THỊ THOẠI	TRẦN THỊ THU THẢO
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**2.905.604.718**	6.275.132.454
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và hao mòn		02	**23.000.048.604**	22.812.807.820
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	**(38.606.478)**	(106.389.586)
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản		05	**(14.072.556)**	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		06	**(3.027.309.459)**	(2.837.393.277)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		07	**25.739.029.471**	20.555.704.637
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**48.564.694.300**	46.699.862.048
Thay đổi các khoản phải thu		09	**(88.340.816.206)**	(3.805.731.310)
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(83.935.458.231)**	(32.751.403.243)
Thay đổi các khoản phải trả		11	**46.022.179.967**	34.656.750.774
Thay đổi chi phí trả trước		12	**(3.672.614.090)**	(5.987.000.252)
Tiền lãi vay đã trả		14	**(21.494.649.849)**	(20.786.430.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(2.317.090.461)**	(821.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng cho)/cung cấp từ hoạt động kinh doanh		20	**(105.173.754.570)**	17.205.047.658
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	**(28.930.297.665)**	(4.314.165.279)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	**12.734.763.147**	-
Tiền chi cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23	**(96.604.410.959)**	(60.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24	**124.500.000.000**	5.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi		27	**1.440.843.507**	169.762.144
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động đầu tư		30	**13.140.898.030**	(59.144.403.135)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	**Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	**656.211.981.872**	429.898.668.282
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	**(538.871.645.767)**	(429.695.831.990)
Tiền trả nợ thuê tài chính		35	**(18.483.661.257)**	(21.578.095.419)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ/(sử dụng cho) hoạt động tài chính		40	**98.856.674.848**	(21.375.259.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**6.823.818.308**	(63.314.614.604)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	**4.816.559.608**	105.108.802.404
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**19.857.886**	22.395.712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	**11.660.235.802**	41.816.583.512

HOÀNG ANH TUÁN
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THOẠI
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU THẢO
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 1 năm 2005. Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 21 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303640880 ngày 1 tháng 4 năm 2021 để đổi tên thành Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là TPP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh là 200.000.000.000 VNĐ.

Những hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng; công nghiệp; giao thông; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nhà ở; và
- Kinh doanh vận tải.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một công ty liên kết và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau (2020: một công ty liên kết và ba chi nhánh):

Công ty liên kết	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Lào	Sản xuất và kinh doanh các loại nhựa	43,42%	43,42%	43,42%

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 314 Lũy Bán Bích,Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam – Chi nhánh Long An	Cụm Công Nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16) Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam
Công ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công Nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 894 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 895 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư với kỳ hạn hơn ba tháng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 7
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	4 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng cơ sở với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	5 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất được giao tại Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa (Lô 16), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời gian còn lại khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng là 48 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Chi phí phát triển bản sắc nhận diện thương hiệu cho sản phẩm Nhựa gia dụng thương hiệu Inochi được khấu hao trong ba năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 12 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá ba năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí phát hành cổ phiếu, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% và 3,5% lần lượt cho lao động người Việt Nam và lao động người nước ngoài dựa trên mức lương căn cứ đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm và các quy định Việt Nam hiện hành có liên quan về hướng dẫn thi hành một số điều trong Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.15 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian và sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

4.18 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.19 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến kỳ báo cáo hiện tại và các kỳ khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối kỳ báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho kỳ ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty theo bộ phận khu vực địa lý.

4.22 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**414.133.482**	99.196.949
Tiền gửi ngân hàng	**11.246.102.320**	3.675.247.079
Tiền đang chuyển	**-**	1.042.115.580
	11.660.235.802	4.816.559.608

6. Các khoản đầu tư tài chính

6(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Khoản đầu tư nắm giữ đáo hạn từ ngân hàng trong vòng 12 tháng (i)	**15.314.000.000**	11.000.000.000
Khoản hợp tác đầu tư với tổ chức trong vòng 12 tháng (ii)	**-**	130.700.000.000
	15.314.000.000	141.700.000.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất bình quân từ 4,4% đến 4,9% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2020: 4,9% đến 6,8% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 15,314 tỷ VNĐ đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các Ngân hàng (Thuyết minh 22).

(ii) Khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các tổ chức có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng.

6(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Khoản hợp tác đầu tư với tổ chức trên 12 tháng (i)	**98.490.410.959**	-
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	**-**	-
	98.490.410.959	-

(i) Khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các tổ chức có thời hạn thu hồi dưới 3 năm.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

	30 tháng 6 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Sở hữu	**Giá gốc**	**Dự phòng**	Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
	%	**VNĐ**	**VNĐ**	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	**43,42**	**6.200.072.890**	**(6.200.072.890)**	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)

Công ty TNHH Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn, tái cơ cấu, Công ty TNHH XNK Nhựa Việc Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam đánh giá Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư này.

7. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	**Dự phòng**	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng kinh doanh sản phẩm Inochi	**44.550.569.060**	**-**	39.754.494.174	-
Phải thu khách hàng kinh doanh sản phẩm nhựa	**168.818.736.567**	**(2.236.317.729)**	81.391.287.754	(2.236.317.729)
	213.369.305.627	**(2.236.317.729)**	121.145.781.928	(2.236.317.729)
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nhựa Việt Lào	**2.236.317.729**	**(2.236.317.729)**	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Bên thứ ba	**211.132.987.898**	**-**	118.909.464.199	-
	213.369.305.627	**(2.236.317.729)**	121.145.781.928	(2.236.317.729)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 132,5 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 101,25 tỷ VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (Thuyết minh 22).

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	**Dự phòng**	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp hoạt động kinh doanh	**19.454.455.541**	**(858.746.635)**	21.824.980.121	(858.746.635)
Trả trước cho nhà cung cấp mua sắm tài sản cố định	**4.215.164.480**	**-**	7.300.894.968	-
	23.669.620.021	**(858.746.635)**	29.125.875.089	(858.746.635)
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	**858.746.635**	**(858.746.635)**	858.746.635	(858.746.635)
Bên thứ ba	**22.810.873.386**	**-**	28.267.128.454	-
	23.669.620.021	**(858.746.635)**	29.125.875.089	(858.746.635)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	**610.000.000**	**(610.000.000)**	610.000.000	(610.000.000)

Khoản cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào - bên liên quan vay gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 36/2014/HĐVV ngày 2 tháng 1 năm 2014 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2014/PL-HDVV ngày 1 tháng 11 năm 2014 với lãi suất 12%/năm trong sáu tháng kể từ ngày 2 tháng 10 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư khoản vay này là 260.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 1 tháng 5 năm 2016 với lãi suất 8%/năm trong sáu tháng, khoản vay không đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư khoản cho vay này là 350.000.000 VNĐ.

10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn				
Bên liên quan (Thuyết minh 39)				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	**1.789.904.445**	**(1.789.904.445)**	1.789.904.445	(1.789.904.445)
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	**2.539.952.100**	**-**	1.202.509.100	-
Phải thu lãi từ hợp tác đầu tư, tiền gửi kỳ hạn, tiền gửi ký quỹ	**1.803.900.602**	**-**	217.434.650	-
Tiền tạm ứng cho nhân viên	**1.425.739.890**	**-**	858.611.505	-
Phải thu khác	**4.525.868.510**	**-**	2.835.420.430	-
	10.295.461.102	**-**	5.113.975.685	-
	12.085.365.547	**(1.789.904.445)**	6.903.880.130	(1.789.904.445)
(b) Dài hạn				
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	**4.227.931.978**	**-**	3.244.485.748	-
Ký quỹ, ký cược	**3.422.257.341**	**-**	3.499.265.730	-
Phải thu khác	**378.824.000**	**-**	139.174.000	-
	8.029.013.319	**-**	6.882.925.478	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	**5.494.968.809**	**(5.494.968.809)**	5.494.968.809	(5.494.968.809)
- Phải thu tiền bán hàng	***2.236.317.729***	***(2.236.317.729)***	*2.236.317.729*	*(2.236.317.729)*
- Phải thu tiền cho vay vốn	***610.000.000***	***(610.000.000)***	*610.000.000*	*(610.000.000)*
- Phải thu tiền lãi vay	***152.404.445***	***(152.404.445)***	*152.404.445*	*(152.404.445)*
- Phải thu tạm ứng góp vốn	***1.637.500.000***	***(1.637.500.000)***	*1.637.500.000*	*(1.637.500.000)*
- Trả trước người bán	***858.746.635***	***(858.746.635)***	*858.746.635*	*(858.746.635)*
Các đối tượng khác	**253.175.260**	**(253.175.260)**	253.175.260	(253.175.260)
	5.748.144.069	**(5.748.144.069)**	5.748.144.069	(5.748.144.069)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	**16.183.409.940**	**-**	1.507.472.712	-
Nguyên liệu, vật liệu	**91.936.397.400**	**(40.513.044)**	67.363.221.435	(40.513.044)
Công cụ, dụng cụ	**89.067.112.370**	**-**	76.958.290.777	-
Thành phẩm	**86.866.853.899**	**(4.288.354)**	29.873.400.885	(4.288.354)
Hàng hóa	**23.806.570.397**	**(55.138.790)**	48.191.839.530	(55.138.790)
Hàng gửi đi bán	**1.105.771.115**	**-**	1.136.431.551	-
	308.966.115.121	**(99.940.188)**	225.030.656.890	(99.940.188)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho với tổng giá trị khoảng 156,959 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 138,209 tỷ VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 22).

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	**Tổng cộng**
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	102.627.119.479	243.646.313.631	7.164.076.886	695.976.115	**354.133.486.111**
Mua mới	-	13.892.113.254	-	-	**13.892.113.254**
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.069.133.405)	-	-	**(17.069.133.405)**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.242.970.253	29.337.737.104	447.954.545	-	**33.028.661.902**
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	17.551.176.485	521.880.251	-	**18.073.056.736**
30 tháng 6 năm 2021	**105.870.089.732**	**287.358.207.069**	**8.133.911.682**	**695.976.115**	**402.058.184.598**
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(52.516.923.814)	(168.158.070.569)	(7.164.076.886)	(578.077.807)	**(228.417.149.076)**
Chi phí khấu hao	(1.976.160.372)	(11.801.385.396)	(52.659.948)	(18.246.216)	**(13.848.451.932)**
Thanh lý, nhượng bán	-	804.785.422	-	-	**804.785.422**
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	(6.620.967.193)	(356.291.903)	-	**(6.977.259.096)**
30 tháng 6 năm 2021	**(54.493.084.186)**	**(185.775.637.736)**	**(7.573.028.737)**	**(596.324.023)**	**(248.438.074.682)**
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	50.110.195.665	75.488.243.062	-	117.898.308	**125.716.337.035**
30 tháng 6 năm 2021	**51.377.005.546**	**101.582.569.333**	**560.882.945**	**99.652.092**	**153.620.109.916**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 120,9 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 109,4 tỷ VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh 22 và 23).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 175,3 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 148,5 tỷ VNĐ).

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VNĐ	**Tổng cộng VNĐ**
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2021	168.674.877.922	12.104.297.824	**180.779.175.746**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	6.280.846.910	**6.280.846.910**
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 13)	(17.551.176.485)	(521.880.251)	**(18.073.056.736)**
30 tháng 6 năm 2021	151.123.701.437	17.863.264.483	**168.986.965.920**
Giá trị khấu hao lũy kế			
1 tháng 1 năm 2021	(47.213.912.685)	(3.370.734.636)	**(50.584.647.321)**
Chi phí khấu hao	(7.830.510.088)	(828.565.398)	**(8.659.075.486)**
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 13)	6.620.967.193	356.291.903	**6.977.259.096**
30 tháng 6 năm 2021	(48.423.455.580)	(3.843.008.131)	**(52.266.463.711)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2021	121.460.965.237	8.733.563.188	**130.194.528.425**
30 tháng 6 năm 2021	**102.700.245.857**	**14.020.256.352**	**116.720.502.209**

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền, bằng sáng chế VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	**Tổng cộng VNĐ**
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2021	7.011.345.218	138.000.000	400.030.000	**7.549.375.218**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	5.633.972.315	**5.633.972.315**
30 tháng 6 năm 2021	7.011.345.218	138.000.000	6.034.002.315	**13.183.347.533**
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2021	(1.821.564.880)	(102.774.202)	(376.496.376)	**(2.300.835.458)**
Chi phí hao mòn	(73.267.488)	(23.483.874)	(395.769.824)	**(492.521.186)**
30 tháng 6 năm 2021	(1.894.832.368)	(126.258.076)	(772.266.200)	**(2.793.356.644)**
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2021	5.189.780.338	35.225.798	23.533.624	**5.248.539.760**
30 tháng 6 năm 2021	**5.116.512.850**	**11.741.924**	**5.261.736.115**	**10.389.990.889**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại khoảng 5,1 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: khoảng 5,2 tỷ VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh 22).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	**56.342.945.808**	30.245.534.402
Tăng trong kỳ/ năm	**35.325.303.378**	33.332.683.446
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh 14)	**6.280.846.910**	5.687.466.190
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	**4.500.797.885**	940.663.000
Chuyển sang tài sản cố định	**38.662.634.217**	607.142.850
Số dư cuối kỳ/năm	**42.223.970.174**	56.342.945.808
Trong đó:		
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua và thuê tài chính chưa nghiệm thu	***42.223.970.174***	*54.446.933.488*
Xây dựng nhà xưởng Chi nhánh Long An	**-**	*608.721.320*
Khác	**-**	*1.287.291.000*
	42.223.970.174	56.342.945.808

17. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	**1.364.348.268**	1.840.747.631
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	**643.234.817**	988.186.641
Thuê xưởng, văn phòng	**980.265.543**	906.300.836
Khác	**12.483.390.420**	2.987.239.107
	15.471.239.048	6.722.474.215
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	**11.995.142.471**	13.598.504.383
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	**8.348.854.092**	7.980.988.646
Khác	**3.464.906.785**	2.804.763.176
	23.808.903.348	24.384.256.205

18. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn				
Bên thứ ba				
Phải trả nhà cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh:	**101.892.535.380**	**101.892.535.380**	60.581.501.100	60.581.501.100
- *Vinmar International Limited*	***10.033.443.180***	***10.033.443.180***	*12.675.161.070*	*12.675.161.070*
- *Các nhà cung cấp khác*	***91.859.092.200***	***91.859.092.200***	*47.906.340.030*	*47.906.340.030*
Phải trả nhà cung cấp cho mua sắm tài sản cố định	**162.607.407**	**162.607.407**	104.481.079	104.481.079
	102.055.142.787	**102.055.142.787**	60.685.982.179	60.685.982.179
(b) Dài hạn				
Công Ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam	**104.858.714**	**104.858.714**	1.004.858.714	1.004.858.714

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.184.103	2.110.649.020
Thuế giá trị gia tăng	945.089.885	417.033.771
Thuế thu nhập cá nhân	72.459.469	343.095.374
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	544.404.762	-
	1.971.138.219	2.870.778.165

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng và thuê kho, mặt bằng	5.513.021.480	1,529,375,675
Chi phí lãi vay	5.174.517.294	1.120.175.552
Chi phí vận chuyển	1.239.942.303	863.072.350
Chi phí hoa hồng	998.535.849	1.321.746.214
Chi phí khác	505.969.742	85.700.000
	13.431.986.668	4.920.069.791

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
(a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.972.702.873	1.972.702.873	2.257.580.132	2.257.580.132
Cổ tức phải trả	97.289.618	97.289.618	97.289.618	97.289.618
Phải trả khác	608.684.970	608.684.970	907.465.704	907.465.704
	2.678.677.461	2.678.677.461	3.262.335.454	3.262.335.454
(b) Dài hạn				
Đặt cọc làm khuôn sản xuất	7.245.680.248	7.245.680.248	8.342.680.266	8.342.680.266
Phải trả khác	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
	7.290.680.248	7.290.680.248	8.387.680.266	8.387.680.266

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2020		Trong kỳ			30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	**Giá trị VNĐ**	**Số có khả năng trả nợ VNĐ**
Vay ngắn hạn từ ngân hàng							
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 11 TP. HCM	80.676.577.143	80.676.577.143	73.548.333.718	(98.007.561.902)	-	**56.217.348.959**	**56.217.348.959**
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Trường Sơn	130.504.451.340	130.504.451.340	138.215.265.942	(165.215.864.453)	-	**103.503.852.829**	**103.503.852.829**
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh TP. HCM	123.549.555.168	123.549.555.168	140.456.834.252	(167.311.624.554)	-	**96.694.764.866**	**96.694.764.866**
(4) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB") - Chi nhánh TP.HCM	44.973.686.071	44.973.686.071	51.152.480.618	(87.116.075.980)	-	**9.010.090.709**	**9.010.090.709**
(5) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	8.938.788.878	8.938.788.878	18.417.552.484	(8.938.788.878)	-	**18.417.552.484**	**18.417.552.484**
(6) Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	49.946.628.160	-	-	**49.946.628.160**	**49.946.628.160**
(7) Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	-	-	35.391.704.880	(3.900.350.000)	-	**31.491.354.880**	**31.491.354.880**
	388.643.058.600	**388.643.058.600**	**507.128.800.054**	**(530.490.265.767)**	**-**	**365.281.592.887**	**365.281.592.887**
Vay dài hạn đến hạn trả							
Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	9.720.800.000	9.720.800.000	-	(4.860.400.000)	4.860.400.000	**9.720.800.000**	**9.720.800.000**
Vietinbank – Chi nhánh 11	7.041.960.000	7.041.960.000	-	(3.520.980.000)	3.520.980.000	**7.041.960.000**	**7.041.960.000**
	16.762.760.000	**16.762.760.000**	**-**	**(8.381.380.000)**	**8.381.380.000**	**16.762.760.000**	**16.762.760.000**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
(8) Công ty TNHH MTV CTTC Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	20.725.395.366	20.725.395.366	-	(12.209.402.276)	12.141.710.620	**20.657.703.710**	**20.657.703.710**
(9) Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	314.480.000	314.480.000	-	(162.540.000)	98.940.000	**250.880.000**	**250.880.000**
(10) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8.425.293.040	8.425.293.040	-	(4.287.455.000)	3.077.789.500	**7.215.627.540**	**7.215.627.540**
(11) Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Chailease	826.244.304	826.244.304	-	(713.505.787)	3.755.231.796	**3.867.970.313**	**3.867.970.313**
	30.291.412.710	**30.291.412.710**	**-**	**(17.372.903.063)**	**19.073.671.916**	**31.992.181.563**	**31.992.181.563**
Trái phiếu thường							
(12) Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-	20.000.000.000	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
	435.697.231.310	**435.697.231.310**	**507.128.800.054**	**(556.244.548.830)**	**47.455.051.916**	**434.036.534.450**	**434.036.534.450**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Khoản mục	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 11 TP. HCM**					
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 47/2020 - HĐCVHM/NHCT942-NHUATANPHU ngày 1/10/2020 và 45/2019-HĐCVHM/NHCT944 -TANPHU ngày 01/7/2019	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở L/C	Khoản phải thu từ khách hàng (Thuyết minh 7). Hàng tồn kho (Thuyết minh 12). Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13) Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 15).
(2)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Trường Sơn**					
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 79/2020/62654/HĐTD ngày 6/7/2020	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh 6a). Máy móc thiết bị (Thuyết minh 13). Cổ phiếu của cá nhân và tổ chức.
(3)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh TP. HCM**					
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0011/2138/N-CTD ngày 21/1/2021 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0120/1938/N-CTD-SD1 ngày 22/10/2020	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Khoản phải thu từ khách hàng (Thuyết minh 7). Hàng tồn kho (Thuyết minh 12). Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13)
(4)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")**					
	Hợp đồng tín dụng số 5840385.20 ngày 27/4/2020 và 355432521 ngày 31/5/2021	6 tháng	Lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ.	50.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Khoản phải thu từ khách hàng (Thuyết minh 7).
(5)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú**					
	Hợp đồng tín dụng số 37209.20.155.795120.TD ngày 17/11/2020	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng	Lãi suất cố định: theo văn bản nhận nợ của công ty với MB; hoặc Lãi suất thả nổi: Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, biên độ lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ với MB.	30.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Hàng tồn kho (Thuyết minh 12). Máy móc thiết bị (Thuyết minh 13). Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh 5)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Khoản mục	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(6)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong**					
	Hợp đồng tín dụng số 211/2021/HDTD/BTA/01 ngày 27/4/2021	6 tháng	Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa	Hàng tồn kho (Thuyết minh 12).
(7)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM**					
	Hợp đồng tín dụng số 7689/21MN/HDTD ngày 16/3/2021	Được quy định trên khế ước nhận nợ	Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ	50.000.000.000 VNĐ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Không có tài sản đảm bảo

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2020		Phát sinh trong kỳ			30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong kỳ	Trả nợ vay	Vay dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn (*)							
(1) Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	9.754.100.000	9.754.100.000	-	-	(4.860.400.000)	4.893.700.000	4.893.700.000
(2) Vietinbank – Chi nhánh 11	21.132.661.835	21.132.661.835	-	-	(3.520.980.000)	17.611.681.835	17.611.681.835
(3) Vay từ nhân viên	5.224.000.000	5.224.000.000	-	-	-	5.224.000.000	5.224.000.000
	36.110.761.835	**36.110.761.835**	**-**	**-**	**(8.381.380.000)**	**27.729.381.835**	**27.729.381.835**
Nợ thuê tài chính (**)							
(8) Công ty TNHH MTV CTTC Vietcombank – Chi nhánh TP.HCM	22.802.904.706	22.802.904.706	12.113.425.776	(131.643.040)	(12.141.710.620)	22.642.976.822	22.642.976.822
(9) Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	725.560.000	725.560.000	-	-	(98.940.000)	626.620.000	626.620.000
(10) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	7.242.871.900	7.242.871.900	552.500.000	(46.041.500)	(3.077.789.500)	4.671.540.900	4.671.540.900
(11) Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Chailease	-	-	10.895.003.091	(933.073.654)	(3.755.231.796)	6.206.697.641	6.206.697.641
	30.771.336.606	**30.771.336.606**	**23.560.928.867**	**(1.110.758.194)**	**(19.073.671.916)**	**34.147.835.363**	**34.147.835.363**
Trái phiếu thường							
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (***)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (****)	-	-	150.000.000.000	-	(20.000.000.000)	130.000.000.000	130.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	(916.818.182)	190.037.880	-	(726.780.302)	(726.780.302)
	60.000.000.000	**60.000.000.000**	**149.083.181.818**	**190.037.880**	**(20.000.000.000)**	**189.273.219.698**	**189.273.219.698**
	126.882.098.441	**126.882.098.441**	**172.644.110.685**	**(920.720.314)**	**(47.455.051.916)**	**251.150.436.896**	**251.150.436.896**

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Khoản mục	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh TP. HCM**					
	Hợp đồng vay số 0125/1838/T-DA/01 ngày 11/9/2018	60 tháng	Lãi suất cho vay có điều chỉnh được thỏa thuận phù hợp với quy định từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.854.000.000 đồng	Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện đầu tư xây dựng nhà xưởng giai đoạn 2, địa điểm đầu tư tại Cụm KCN Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Nhà xưởng và máy móc thiết bị (Thuyết minh 13)
	Hợp đồng vay số 01/TDH-0158/KHDN1/17NH ngày 25/7/2017	60 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng VNĐ, loại trả lãi cuối kỳ do VCB TP.HCM công bố + biên độ điều chỉnh mỗi 3 tháng	73.766.000.000 đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư TSCĐ theo kế hoạch của Công ty.	
(2)	**Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 11 TP. HCM**					
	Hợp đồng vay số 08/2020/HDDCVDADT/NHCT942-NHUATANPHU ngày 19/3/2020	60 tháng	Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.	Tối đa 75.000.000.000 đồng	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ để thực hiện "Dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh" do Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam làm chủ đầu tư	Máy móc thiết bị (Thuyết minh 13)
(3)	**Vay từ nhân viên**				Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp

(**) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Khoản mục	Công ty cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc tại 30/6/2021	Số tiền ký quỹ	Tài sản thuê tài chính
(8)	Công ty TNHH MTV CTTC NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	36-60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	43.300.680.532	3.265.797.730	Máy móc thiết bị sản xuất nhựa
(9)	Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	877.500.000	36.000.000	Xe ô tô
(10)	Công ty TNHH MTV CTTC NH Sài Gòn Thương Tín	36-60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	11.887.168.440	1.104.456.800	Máy móc thiết bị sản xuất nhựa, xe ô tô
(11)	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease	44-48 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	10.074.667.954	789.469.456	Máy móc thiết bị sản xuất nhựa, xe ô tô

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty cam kết theo hợp đồng thuê tài chính này như sau:

	30 tháng 6 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	36.119.997.526	4.127.815.963	31.992.181.563	34.261.902.026	3.970.489.316	30.291.412.710
Từ hai đến ba năm	37.766.738.619	3.618.903.256	34.147.835.363	33.661.765.300	2.890.428.694	30.771.336.606
	73.886.736.145	7.746.719.219	66.140.016.926	67.923.667.326	6.860.918.010	61.062.749.316

(***) Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát hành 600 trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo với tổng số mệnh giá là 60 tỷ VNĐ cho Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam theo Hợp đồng phát hành trái phiếu số. 3112/2019/TP, nhằm mục đích tăng quy mô vốn hoạt động. Thời hạn thanh toán là ba (3) năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất năm đầu cố định là 10,3%, lãi suất các năm tiếp theo là lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu +3,3%/năm (lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VNĐ). Tiền lãi được trả sáu tháng một lần. Các trái phiếu này được bảo đảm bằng Hợp đồng Thế chấp số 3012/2019/HĐTC-TP ngày 30 tháng 12 năm 2019.

(****) Ngày 1 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành 1.500 trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo với tổng số mệnh giá là 150 tỷ VNĐ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia làm đại lý phát hành. Khoản huy động này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động sản xuất ngành nhựa. Thời hạn thanh toán tối đa là ba (3) năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất cố định 11%/năm. Tiền lãi được trả ba tháng một lần. Các trái phiếu được bảo đảm bằng Hợp đồng cầm cố chứng khoán số 503-004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021 do Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Việt Á làm đại lý quản lý tài sản bảo đảm.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	**Tổng cộng VNĐ**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	200.000.000.000	(121.100.000)	12.846.006.365	**212.724.906.365**
Lãi thuần trong năm	-	-	8.645.736.933	**8.645.736.933**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2020	200.000.000.000	(121.100.000)	21.491.743.298	**221.370.643.298**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	200.000.000.000	(121.100.000)	21.491.743.298	**221.370.643.298**
Lãi thuần trong kỳ	-	-	2.289.979.174	**2.289.979.174**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2021	**200.000.000.000**	**(121.100.000)**	**23.781.722.472**	**223.660.622.472**

25. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phát hành của Công ty như sau:

	30 tháng 6 năm 2021 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2020 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**20.000.000**	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20.000.000**	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***20.000.000***	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.000.000**	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	***20.000.000***	20.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần như sau:

	30 tháng 6 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	**VNĐ**	**Tỷ lệ (%)**	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	**10.202.567**	**102.025.670.000**	**51,01**	10.202.567	102.025.670.000	51,01
Vốn góp của cổ đông khác	**9.797.433**	**97.974.330.000**	**48,99**	9.797.433	97.974.330.000	48,99
	20.000.000	**200.000.000.000**	**100,00**	20.000.000	200.000.000.000	100,00

Các cổ đông của Công ty là các tổ chức và công dân Việt Nam.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	**2.289.979.174**	4.948.276.591
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	**20.000.000**	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**114**	247

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có công cụ tài chính nào có thể sẽ ảnh hưởng đến sự suy giảm tiềm tàng đối với cổ phiếu phổ thông.

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	**24.475**	46.413
- Euro ("EUR")	**0,65**	0,65

28. Doanh thu bán hàng

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	**398.339.273.344**	286.733.446.567
Doanh thu bán hàng hóa	**268.885.797.425**	121.092.008.296
	667.225.070.769	407.825.454.863

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Hàng bán bị trả lại	**2.942.579.928**	1.157.309.183
Chiết khấu thương mại	**1.632.396.550**	249.068.600
Giảm giá hàng bán	**500.000**	1.500.000
	4.575.476.478	1.407.877.783

30. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	**302.659.489.365**	221.750.946.819
Giá vốn hàng hóa đã bán	**251.281.095.425**	105.162.470.196
	553.940.584.790	326.913.417.015

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ hoạt động đầu tư	**2.664.088.760**	2.733.397.831
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	**363.220.699**	103.995.446
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**106.242.897**	84.258.053
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**38.606.478**	106.389.586
	3.172.158.834	3.028.040.916

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	**25.548.991.591**	20.555.704.637
Chi phí phát hành trái phiếu	**190.037.880**	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**116.789.572**	35.504.533
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	**11.396.187**	5.843.772
	25.867.215.230	20.597.052.942

33. Chi phí bán hàng

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	**18.380.002.051**	10.572.098.683
Chi phí vận chuyển	**14.807.549.095**	8.347.474.570
Chi phí hỗ trợ bán hàng	**11.355.010.039**	8.001.403.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**7.517.099.667**	3.869.961.304
Chi phí công cụ, dụng cụ	**6.055.274.432**	2.901.334.616
Chi phí khấu hao và hao mòn	**666.524.120**	708.707.059
Chi phí bằng tiền khác	**4.680.384.104**	479.044.171
	63.461.843.508	34.880.024.347

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	**11.838.862.649**	12.589.186.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**3.061.888.849**	1.500.932.387
Chi phí công cu, dụng cụ	**549.284.433**	496.804.340
Chi phí khấu hao và hao mòn	**523.008.902**	337.681.681
Chi phí bằng tiền khác	**3.872.350.789**	6.134.103.902
	19.845.395.622	21.058.708.771

35. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu và giá vốn hàng hóa đã bán	**485.668.921.301**	236.068.579.940
Chi phí nhân công	**77.586.912.547**	61.316.462.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**47.599.666.291**	31.955.240.803
Chi phí khấu hao và hao mòn	**23.000.048.604**	22.812.807.820
Chi phí công cụ dụng cụ	**9.578.280.329**	7.274.966.024
Chi phí bằng tiền khác	**26.391.518.293**	20.361.563.179

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước với thuế suất thuế TNDN tiêu chuẩn trên lợi nhuận chịu thuế. Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất thông thường là 20% kể từ năm 2016.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành	**615.625.544**	1.326.855.863
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Ghi nhận các khoản chênh lệch tạm thời	**-**	-
Chi phí thuế TNDN	**615.625.544**	1.326.855.863

Việc tính toán chi phí thuế TNDN phải chịu sự xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lãi trước thuế	**2.905.604.718**	6.275.132.454
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	**581.120.944**	1.255.026.491
Ảnh hưởng bởi:		
Chi phí không được khấu trừ	**34.504.600**	71.829.372
	615.625.544	1.326.855.863

Thuế hoãn lại

Tài sản/nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên các khoản chênh lệch tạm thời không được ghi nhận vì không đáng kể.

37. Các giao dịch không bằng tiền

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	**23.560.928.867**	19.516.245.522
Cấn trừ công nợ với thuê tài chính	**20.228.992.639**	5.578.794.291
Thanh lý tài sản chưa thu tiền cấn trừ với thuê tài chính	**3.543.657.392**	-
Mua sắm tài sản chưa thanh toán	**162.607.407**	104.481.079
Thanh lý tài sản chưa thu tiền	**-**	12.144.927.539

38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Quan hệ**	**Số dư**	**30 tháng 6 năm 2021 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7)	**2.236.317.729**	2.236.317.729
		Trả trước cho người bán ngắn hạn	**858.746.635**	858.746.635
		Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 9)	**610.000.000**	610.000.000
		Phải thu tiền lãi cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10)	**152.404.445**	152.404.445
		Phải thu tiền tạm ứng vốn (Thuyết minh 10)	**1.637.500.000**	1.637.500.000

39. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lương và thưởng	**3.855.504.987**	3.214.755.388

40. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu			**Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**
	Miền Nam VNĐ	**Miền Bắc VNĐ**	**Tổng cộng VNĐ**
Doanh thu thuần bán hàng	**599.655.536.692**	**62.994.057.599**	**662.649.594.291**
Giá vốn hàng bán	**(504.818.985.744)**	**(49.121.599.046)**	**(553.940.584.790)**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	**94.836.550.948**	**13.872.458.553**	**108.709.009.501**

Chỉ tiêu			Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng	334.893.351.019	71.524.226.061	406.417.577.080
Giá vốn hàng bán	(275.836.730.342)	(51.076.686.673)	(326.913.417.015)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	59.056.620.677	20.447.539.388	79.504.160.065

41. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**13.005.185.421**	4.433.559.799
Từ hai đến năm năm	**20.725.155.613**	9.038.441.358
	33.730.341.034	13.472.001.157

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

43. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

HOÀNG ANH TUẤN	NGUYỄN THỊ THOẠI	TRẦN THỊ THU THẢO
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021